

Bắc Giang, ngày tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất
năm 2023 thành phố Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày
24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên
quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội khóa
15 về “Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật
về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến
độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định
số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ
sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh
quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Xét đề nghị của UBND thành phố Bắc Giang tại Tờ trình số 116/TTr-
UBND ngày 09 tháng 5 năm 2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
263/TTr-STNMT ngày 10 tháng 5 năm 2023;*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Bắc Giang với các chỉ tiêu được thể hiện trong Phụ lục kèm theo gồm: Phân bổ diện tích các loại đất năm 2023; Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất; Kế hoạch thu hồi đất.

(Chi tiết theo biểu đính kèm và Báo cáo Thuyết minh Tổng hợp. Hồ sơ sản phẩm Kế hoạch kèm theo Quyết định này lưu trữ tại Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND thành phố Bắc Giang)

Điều 2. Trách nhiệm của UBND thành phố Bắc Giang:

1. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. Công bố công khai hồ sơ điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Bắc Giang và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của thành phố theo đúng quy định của pháp luật.

3. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai; tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Đối với việc chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân mà không phải là chuyển đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở sang đất ở hoặc phục vụ mục đích tái định cư hoặc thực hiện dự án đầu tư thì UBND thành phố phải báo cáo, xin ý kiến Sở Tài nguyên và Môi trường trước khi chuyển mục đích sử dụng đất.

Điều 3. Sở Tài Nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm về tính chính xác, phù hợp quy định pháp luật đối với các nội dung thẩm định, trình UBND tỉnh nêu trên; đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở toàn bộ hồ sơ điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của UBND thành phố Bắc Giang đảm bảo nguyên tắc kịp thời, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật; định kỳ 6 tháng báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất thành phố Bắc Giang theo quy định. Lưu trữ đầy đủ hồ sơ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất (bao gồm thuyết minh báo cáo, bản đồ, hồ sơ thẩm định).

Điều 4. Thủ trưởng các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang, Chủ tịch UBND các xã, phường thuộc thành phố Bắc Giang và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- HĐND, UBND thành phố Bắc Giang;
- P. KHTC – Sở TN&MT (lưu hs 10b);
- VP UBND tỉnh;
 - + LĐVP, các phòng, đơn vị;
 - + Trung tâm thông tin (đăng tải);
- Lưu VT, TN_{SN}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng số (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Phường Thọ Xương	Phường Trần Nguyên Hãn	Phường Ngô Quyền	Phường Hoàng Văn Thụ	Phường Trần Phú	Phường Mỹ Độ	Phường Lê Lợi	Phường Xương Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.964,26	104,19	33,68	58,43	44,94	33,35	50,50	30,97	118,73
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	1.272,18	68,49	20,42	38,81	35,35	20,75	32,41	17,32	89,84
-	Đất thủy lợi	DTL	189,34	12,09	1,00	1,29	0,91	5,72	6,44	5,98	6,16
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	34,28	1,95	1,77	6,53	0,31	1,97	0,35	0,37	1,64
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	38,19	0,26	1,39	0,12	3,81	0,51	0,13	0,11	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	111,46	3,57	7,07	9,27	3,15	1,93	2,73	2,09	6,85
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	98,37	0,69	0,97	2,01	0,45	0,48		0,70	0,10
-	Đất công trình năng lượng	DNL	18,72	0,01	0,04	0,01	0,10		0,21	2,13	0,01
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,63	0,01		0,06	0,21	0,58			0,63
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	8,82				0,26				7,49
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,19	0,10	0,05	0,01		0,02		0,07	0,12
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,91	0,37					1,57	0,82	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	111,59	12,61		0,01			6,04	0,01	5,06
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,87								
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK									
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	34,31	1,52			0,23				
-	Đất chợ	DCH	13,41	2,52	0,98	0,30	0,16	1,39	0,62	1,37	0,73
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	173,77	4,91	0,63	0,54	28,32	8,33	3,95	2,77	11,40
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	713,52								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	822,52	126,59	35,19	33,48	44,41	25,07	80,02	32,49	108,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Phường Đa Mai	Phường Đình Kế	Xã Song Mai	Xã Tân Mỹ	Xã Song Khê	Xã Tân Tiến	Xã Đình Trì	Xã Đông Sơn
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.964,26	118,12	178,08	194,49	203,84	126,47	192,75	225,72	249,99
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	1.272,18	72,30	120,19	125,01	154,34	105,56	116,81	147,11	107,46
-	Đất thủy lợi	DTL	189,34	6,42	8,51	24,85	4,70	4,78	24,95	13,69	61,83
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	34,28	1,44	1,55	2,55	1,86	0,57	1,44	3,12	6,86
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	38,19	0,02	6,15	7,60	17,08		0,27	0,17	0,48
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	111,46	1,97	9,57	13,18	8,86	1,31	9,79	24,83	5,29
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	98,37	1,57	2,72	4,05	2,95	1,89	2,36	16,54	60,90
-	Đất công trình năng lượng	DNL	18,72	7,82	0,28	0,01	0,01	1,33	0,44	5,14	1,19
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,63		0,03		0,01	0,02	0,04	0,02	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	8,82					0,53			0,53
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,19	19,50		0,38	0,07	0,16	0,37	0,23	0,13
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,91	0,44	0,40	1,11	0,42	0,57	1,30	0,92	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	111,59	3,16	6,19	11,78	9,31	6,49	34,34	11,59	5,02
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,87	2,87							
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK									
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	34,31		21,24	2,12	3,28	3,15	0,64	2,12	
-	Đất chợ	DCH	13,41	0,62	1,25	1,86	0,96	0,11		0,25	0,28
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	173,77	7,66	4,67	9,04	3,98	6,78	25,47	50,42	4,92
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	713,52			173,18	168,31	69,81	82,02	117,85	102,33
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	822,52	73,78	140,24	14,94	2,97		58,98	34,08	12,27
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	47,28	0,92	2,65	1,27	3,28	0,56	11,29	0,89	1,29

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Phường Đa Mai	Phường Đinh Kế	Xã Song Mai	Xã Tân Mỹ	Xã Song Khê	Xã Tân Tiến	Xã Đinh Trì	Xã Đồng Sơn
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,58		1,97			0,05	0,20		5,66
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	10,61	0,19	0,69	2,14	1,11	0,23	0,66	2,29	0,58
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	220,39	20,40		23,72	33,41	12,60	45,90		33,47
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	70,66	1,87	5,82	0,52	3,80	0,01	17,81	0,25	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,29			0,03					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	29,10	0,02	0,01	17,33		0,20	4,32	0,06	0,16
II	Khu chức năng										
1	Đất khu công nghệ cao	KCN									
2	Đất khu kinh tế	KKT									
3	Đất đô thị	KDT	2.173,55	359,30	412,91						
4	Khu vực sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	945,04	29,96	3,88	145,50	225,37	32,74	175,69	51,77	272,31
5	Khu vực lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	142,39			86,91					52,45
6	Khu du lịch	KDL	8,82					0,53			0,53
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT									
8	Khu vực phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	133,55	6,00			5,67	89,89		18,50	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	373,51	1,68	9,20	42,22	139,92		81,93	57,93	37,00
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	139,58	2,34	3,54	4,32	3,29	71,08	15,06	5,49	6,68
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	549,71						330,21		219,50
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	4.481,98			1.004,16	741,50	444,22	794,23	670,89	826,98
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	814,41			199,40	188,71	81,56	87,15	144,21	113,37

BIỂU SỐ 02: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ BẮC GIANG

(Kèm theo Quyết định số: ... /QĐ-UBND ngày ... /... /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Thọ Xương	Phường Trần Nguyên Hãn	Phường Ngô Quyền	Phường Hoàng Văn Thụ	Phường Trần Phú	Phường Mỹ Độ	Phường Lê Lợi	Phường Xương Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.380,13	15,65			0,40	0,64	15,00		34,92
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.125,00	9,84							28,63
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.004,19</i>	<i>9,84</i>							<i>27,91</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	101,62	5,09				0,64			0,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,08	0,72					0,35		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	58,93								
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	80,50				0,40		14,65		5,55
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	75,49	1,03	0,65	1,28	0,18	1,11	2,10	0,95	0,14
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,40			0,40					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,49				0,06				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	60,97	1,03	0,65	0,15	0,10	0,27	1,02		0,14
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	29,06	1,03					1,02		

BIỂU SỐ 02: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ BẮC GIANG (tiếp theo)
(Kèm theo Quyết định số: ... /QĐ-UBND ngày ... /... /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Phường Đa Mai	Phường Đình Kê	Xã Song Mai	Xã Tân Mỹ	Xã Song Khê	Xã Tân Tiến	Xã Đình Trì	Xã Đông Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.380,13	50,59	24,59	97,78	199,13	36,42	373,10	238,95	292,96
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.125,00	46,45	14,37	90,09	182,65	32,76	307,12	218,18	194,92
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.004,19</i>	<i>30,96</i>	<i>9,86</i>	<i>68,90</i>	<i>182,65</i>	<i>32,76</i>	<i>302,12</i>	<i>144,28</i>	<i>194,92</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	101,62	0,86	9,48	3,44	5,86	0,60	40,42	5,51	28,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,08				5,39	0,69	5,00	0,23	1,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	58,93			0,63					58,30
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	80,50	3,28	0,75	3,62	5,22	2,38	20,56	15,04	9,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	75,49	0,13	1,00	5,02	10,39		23,90	9,66	17,95
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,40								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,49	0,13			5,11			3,20	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	60,97		1,00	4,28	5,28		23,45	6,46	17,15
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	29,06		1,00	1,00			15,90	3,11	6,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Thọ Xương	Phường Trần Nguyên Hãn	Phường Ngô Quyền	Phường Hoàng Văn Thụ	Phường Trần Phú	Phường Mỹ Độ	Phường Lê Lợi	Phường Xương Giang
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN									
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)									
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	13,78			0,88					

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đa Mai	Phường Dĩnh Kế	Xã Song Mai	Xã Tân Mỹ	Xã Song Khê	Xã Tân Tiến	Xã Dĩnh Trì	Xã Đồng Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)									
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	13,78		1,00	2,86	1,36		5,35	1,74	0,59

Ghi chú:(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Biểu 05: Các dự án điều chỉnh, bổ sung trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số: ... /QĐ-UBND ngày ... /... /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã QH	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSDD 2023	Nghị quyết HĐND		Ghi chú	STT trong ĐCQH
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				Biểu	STT		
						Đất lúa	Đất khác						
I	Các dự án điều chỉnh so với Quyết định 377/QĐ-UBND												
1	Đường giao thông nối từ đường Quốc lộ 17, xã Song Mai đến xã Quế Nham, huyện Tân Yên	DGT	9,00		9,00	7,17	1,83	X. Song Mai	219	Biểu 05; NQ10	36	Điều chỉnh tăng diện tích	375
2	HTKT Khu dân cư đường Phan Bội Châu, phường Đa Mai (GĐ 2)	ODT	5,50		5,50	4,00	1,50	P. Đa Mai	196	Biểu 05; NQ10	37	Điều chỉnh tăng diện tích	140
3	Khuôn viên cây xanh và HTKT điểm dân cư thôn Nùm, xã Đình Trì, thành phố Bắc Giang	ONT+ DKV	15,70		15,70	14,00	1,70	X. Đình Trì	202	Biểu 05; NQ10	38	Điều chỉnh diện tích đất lúa	635
4	Khu đô thị số 13 thuộc phân khu số 2, thành phố Bắc Giang	ODT	33,07		33,07	9,50	24,07	X. Tân Tiến	CT-88	Biểu 05; NQ10	46	Điều chỉnh diện tích đất lúa	100
5	Khu đô thị mới phường Thọ Xương	ODT	7,75	6,87	0,88	0,02	0,86	P. Thọ Xương	CT-36	Biểu 05; NQ10	53	Điều chỉnh diện tích đất lúa	153
6	Mở rộng đường gom 2 bên cao tốc HN-BG (đoạn từ cầu vượt QL17 đến cầu vượt Xương Giang)	DGT	7,05		7,05	4,18	2,87	X. Song Khê, X. Đồng Sơn	CT-109	Biểu 05; NQ10	54	Điều chỉnh diện tích	312
7	Đường gom chân đê từ đường dẫn cầu Đồng Sơn đến thôn	DGT	8,00	5,01	2,99	0,60	2,39	X. Đồng Sơn	CT-134	Biểu 05; NQ10	55	Điều chỉnh diện tích	329

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã QH	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSDD 2023	Nghị quyết HĐND		Ghi chú	STT trong ĐCQH	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			Biểu	STT			
						Đất lúa							Đất khác
	Phần Sơn												
8	Xây dựng đường từ đường dẫn lên cầu A Lữ đến đường gom Quốc lộ 1A	DGT	5,12		5,12	3,21	1,91	P. Mỹ Độ, X. Đồng Sơn	CT-113	Biểu 05; NQ10	56	Điều chỉnh diện tích	330
9	Trạm xử lý nước thải và Hệ thống thoát nước thải trực chính các tuyến đường khu đô thị Tây Nam, thành phố Bắc Giang (GD1)	DTL	3,00		3,00	1,50	1,50	P. Mỹ Độ; X. Đồng Sơn	CT-137	Biểu 05; NQ10	57	Điều chỉnh diện tích đất lúa	390
10	Hạ tầng kỹ thuật khuôn viên nghĩa trang đồng Lãng, phường Thọ Xương, TPBG	NTD	9,10		9,10	8,50	0,60	P. Thọ Xương	CT-154	Biểu 05; NQ10	58	Điều chỉnh diện tích đất lúa	614
11	Dải cây xanh mặt nước Khu C, Khu đô thị phía Nam thành phố Bắc Giang	DKV	21,20		21,20	18,00	3,20	P. Dĩnh Kế, X. Dĩnh Trì, X. Tân Tiến	232	Biểu 05; NQ10	63	Điều chỉnh diện tích đất lúa	655
12	HTKT khu dân cư dọc hai bên đường giao thông từ khu vực nhà văn hóa thôn Sầu đi thôn Thanh Mai, phường Đa Mai	ODT	9,10	5,35	3,75	1,60	2,15	P. Đa Mai	CT-26	Biểu 05; NQ10	65	Điều chỉnh diện tích đất lúa	133
II	Các dự án bổ sung mới so với Quyết định 377/QĐ-UBND												
13	Xây dựng và cải tạo lưới điện các xã Song Khê, Tân Mỹ, Đồng Sơn, Dĩnh Trì và các phường Trần Nguyên Hãn, Thọ Xương, Mỹ Độ, Xương	DNL	0,08		0,08	0,08		Các xã Song Khê, Tân Mỹ, Đồng Sơn, Dĩnh Trì và các	250	Biểu 02; NQ10	63	Bổ sung mới	422

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã QH	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSDD 2023	Nghị quyết HĐND		Ghi chú	STT trong ĐCQH	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			Biểu	STT			
						Đất lúa							Đất khác
	Giang TP Bắc Giang năm 2023-2024.												
14	Cải tạo đường dây 110kV lộ 174 TBA 220kV Bắc Giang – TBA 110kV Đình Trám – TBA 110kV Quang Châu – Lộ 176 TBA 220kV Quang Châu	DNL	0,57		0,57	0,18	0,39	Xã Đình Trì, Xã Đình Ké, Phường Lê Lợi, Xã Đồng Sơn, Xã Song Khê, Xã Tân Mỹ.	251	Biểu 02; NQ10	64	Bổ sung mới	423
15	Nâng cao năng lực truyền tải đường dây 110kV lộ 175, 177 TBA 220kV Bắc Giang – Lộ 177, 178 TBA 220kV Quang Châu	DNL	0,60		0,60	0,45	0,15	Xã Đình Trì; Xã Song Khê; Xã Đồng Sơn	252	Biểu 02; NQ10	65	Bổ sung mới	423
16	Dự án đầu tư cơ sở kinh doanh dịch vụ phường Đình Ké, thành phố Bắc Giang	TMD	0,12		0,12	0,12		P. Đình Ké	253	Biểu 04; NQ10	17	Bổ sung mới	27
17	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp (Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại Tân Nông)	TMD	0,21		0,21	0,21		X. Tân Tiến	254	Biểu 04; NQ10	18	Bổ sung mới	50
18	Xây dựng nhà văn hóa và điểm vui chơi, khuôn viên cây xanh thôn Đọ	DCK	0,64		0,64	0,64		X. Tân Tiến	255	Biểu 02; NQ30	908	Bổ sung mới	669

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã QH	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSDD 2023	Nghị quyết HĐND		Ghi chú	STT trong ĐCQH	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			Biểu	STT			
						Đất lúa							Đất khác
19	Trường mầm non Hoa Sen, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Bắc Giang.	DGD	0,42		0,42		0,42	P. Hoàng Văn Thụ	256	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 05/7/2022 của HĐND thành phố		Bổ sung mới, dự án CMD	524
20	Trường THCS Hoàng Hoa Thám, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Bắc Giang.	DGD	0,77		0,77		0,77	P. Hoàng Văn Thụ	257			Bổ sung mới, dự án CMD	525
21	Khu đô thị mới sân golf núi Nham Biền tại xã Đông Sơn, thành phố Bắc Giang và xã Tân Liễu, xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	DTT	58,30		58,30		58,30	X. Đông Sơn	258	Biểu 01; NQ30	64	Bổ sung mới	556